HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ THUẬN LỘC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31 /NQ-HĐND	*Thuận Lộc, ngày 02 tháng 8 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn Quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ KHOÁ XVIII
KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị đinh số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 về hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà Nước năm 2015;

Căn cứ vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã Thuận Lộc năm 2022;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 10/7/2023 của Uỷ ban nhân dân xã về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 và các ý kiến phát biểu của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2022 như sau:

1.Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2022: 24.676.282.187đồng

2. Thu ngân sách xã được hưởng năm 2022: 18.714.089.481đồng

Trong đó:

- Các khoản thu 100% : 62.091.000 đồng
- Các khoản thu điều tiết theo tỷ lệ % : 1.684.455.447 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : 13.496.961.000đồng
- Thu chuyển nguồn từ ngân sách xã năm trước: 1.137.631.426đồng
- Thu kết dư ngân sách: 2.332.950.608 đồng

3. Chi ngân sách xã năm 2022: 17.973.973.301đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 9.991.896.850 đồng
- Chi thường xuyên : 7.446.520.451 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2023: 535.556.000đồng

4. Kết dư ngân sách năm 2022 : 740.116.180đồng

(Có Phụ lục quyết toán chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao cho UBND xã có trách nhiệm công khai Quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2022 theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khoá XVII kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 28/7/2023.

Nơi nhận:
- Thường trực: HĐND, UBND thị xã;
- Trưởng, Phó đoàn công tác thị ủy tại Thuận Lộc;
- BTV Đảng uỷ, UBND, UBMTTQ xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND, TVUBND xã
- Đại biểu HĐND xã;
- Trưởng các đoàn thể, các thôn, đơn vị liên quan;
- BBT Trang TTĐT xã (đăng tải);
- Lưu: VT, TT HĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Khuyến

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THUẬN LỘC

PHỤ LỤC
BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của HĐND xã)

Đơn vị: Đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	**18,714,089,481**	**Tổng số chi**	**17,973,973,301**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	62,091,000	I. Chi đầu tư phát triển	9,991,896,850
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	1,684,455,447	II. Chi thường xuyên	7,312,520,451
III. Thu bổ sung	13,496,961,000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	535,556,000
- Bổ sung cân đối ngân sách	4,404,332,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	134,000,000
- Bổ sung có mục tiêu	9,092,629,000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	2,332,950,608		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1,137,631,426		
Kết dư ngân sách	**740,116,180**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THUẬN LỘC

PHỤ LỤC
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 02/8/2023 của HĐND xã)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu ngân sách xã	**5,622,332,000**	**4,739,332,000**	**24,676,282,187**	**18,714,089,481**	**438.90**	**394.87**
I. Các khoản thu 100%	**50,000,000**	**50,000,000**	**62,091,000**	**62,091,000**	**124.18**	**124.18**
1. - Phí, lệ phí	30,000,000	30,000,000	31,741,000	31,741,000	**105.80**	**105.80**
2. - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3. - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. - Thu phạt vi phạm hành chính			3,950,000	3,950,000		
5. - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. - Thu phạt an toàn giao thông						
7. - Đóng góp của nhân dân theo quy định						
8. - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
9. - Thu khác	20,000,000	20,000,000	26,400,000	26,400,000	**132.00**	**132.00**
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**1,168,000,000**	**285,000,000**	**7,646,648,153**	**1,684,455,447**	**654.68**	**591.04**
1. Các khoản thu phân chia	**88,000,000**	**76,000,000**	**356,748,428**	**207,571,944**	**405.40**	**273.12**
1.1. - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25,000,000	25,000,000	94,081,995	94,081,995	376.33	**376.33**
1.2. - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000,000	3,000,000	6,100,000	1,640,000	203.33	**54.67**
1.4. - Lệ phí trước bạ nhà, đất	60,000,000	48,000,000	256,566,433	111,849,949	427.61	**233.02**
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	**1,080,000,000**	**209,000,000**	**7,289,899,725**	**1,476,883,503**	**674.99**	**706.64**
2.1. Thu tiền sử dụng đất	1,000,000,000	200,000,000	6,407,150,000	1,328,279,200	**640.72**	**664.14**
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			29,417,795	8,825,340		
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế VAT + TNDN	20,000,000	9,000,000	535,126,666	139,678,963	**2675.63**	**1551.99**
2.5. Thuế thu nhập cá nhân	10,000,000		314,672,985		**3146.73**	
2.6. Thuế tiêu thụ đặc biệt			200,000	100,000		
2.7. Thu khác ngân sách	50,000,000		3,332,279			
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			**1,137,631,426**	**1,137,631,426**		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			**2,332,950,608**	**2,332,950,608**		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**4,404,332,000**	**4,404,332,000**	**13,496,961,000**	**13,496,961,000**	**306.45**	**306.45**
- Bổ sung cân đối ngân sách	4,404,332,000	4,404,332,000	4,404,332,000	4,404,332,000	**100.00**	**100.00**
- Bổ sung có mục tiêu			9,092,629,000	9,092,629,000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THUẬN LỘC

PHỤ LỤC
QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Ban hành theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 02 /8/2023 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của nhân dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn ND đóng góp
	Tổng số		**53,922,982,000**		**0**	**9,991,896,850**	**6,835,758,350**	**9,991,896,850**	
I	**Công trình chuyển tiếp *(Chi trả nợ)***		**45,794,080,000**			**6,835,758,350**	**6,835,758,350**	**6,835,758,350**	
1	Trạm Y tế (San nền, sân lát gạch block, vườn thuốc nam, cổng và hàng rào, nhà xe, nhà ăn, nhà kho và bể chứa nước thải) xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh.	2,013	1,562,196,000			50,561,000	50,561,000	50,561,000	
2	Hội trường (Nhà văn hóa) xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2019	4,234,000,000			386,969,000	386,969,000	386,969,000	
3	Nhà học đa chức năng 2 tầng, 10 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Thuận Lộc	2021	9,565,085,000			445,709,600	445,709,600	445,709,600	
4	Chỉnh trang đô thị xã Thuận Lộc năm 2020	2020	3,049,922,000			593,291,000	593,291,000	593,291,000	
5	Chỉnh trang đô thị, nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Tân Hòa, xã Thuận Lộc năm 2020	2020	5,367,372,000			700,505,000	700,505,000	700,505,000	
6	Chỉnh trang đô thị, nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Phúc Thuận, thôn Chùa, thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc năm 2020	2020	3,268,916,000			574,588,000	574,588,000	574,588,000	
7	Chỉnh trang đô thị, nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc năm 2020	2020	990,588,000			247,531,000	247,531,000	247,531,000	

8	Kiên cố hóa kênh mương Thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc (Tuyến kênh Sao Nhà đến Đồng Tùng và tuyến kênh trạm bơm cũ Đồng Tùng)	2020	1,813,346,000			284,626,000	284,626,000	284,626,000	
9	Chỉnh trang đô thị tuyến đường giao thông thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc năm 2021	2021	990,588,000			169,832,000	169,832,000	169,832,000	
10	Chỉnh trang đô thị, nâng cấp đường giao thông tại thôn Phúc Thuận và thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc năm 2021	2021	708,693,000			186,660,000	186,660,000	186,660,000	
11	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc	2021	3,281,474,000			873,757,000	873,757,000	873,757,000	
12	Chỉnh trang đô thị, nâng cấp đường giao thông thôn Hồng Nguyệt xã Thuận Lộc	2021				475,272,000	475,272,000	475,272,000	
13	Chỉnh trang,nâng cấp mở rộng đường giao thông tại Thôn Thuận Giang, xã Thuận Lộc (Tuyến từ nhà ông Kiệm đến nhà ông Diện)	2021	665,805,000			26,150,000	26,150,000	26,150,000	
14	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Thuận Sơn, xã Thuận Lộc (tuyến từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Lan)	2021	811,308,000			13,569,000	13,569,000	13,569,000	
15	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Chùa, xã Thuận Lộc năm 2021	2021	1,417,965,000			46,869,500	46,869,500	46,869,500	
16	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc (tuyến từ nhà ông Hợp đến nhà ông Lương)	2021	1,018,225,000			57,083,000	57,083,000	57,083,000	
17	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc (tuyến từ nhà ông Quân đến nhà ông Huyền)	2021	701,070,000			308,305,250	308,305,250	308,305,250	
18	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Thuận Sơn, xã Thuận Lộc (tuyến từ nhà bà Lục đến nhà bà Minh)	2021	1,654,838,000			13,206,000	13,206,000	13,206,000	

19	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc (tuyến từ đường Cơn Độ đến nhà ông Xuân)	2021	1,169,336,000			46,378,000	46,378,000	46,378,000	
20	Đường giao thông nội đồng thôn Phúc Thuận xã Thuân Lộc	2021	1,070,466,000			570,970,000	570,970,000	570,970,000	
21	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Thuận Sơn, xã Thuận Lộc (Tuyến từ nhà ông Minh đến nhà ông Thùy)	2021	541,196,000			131,661,000	131,661,000	131,661,000	
22	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông tại thôn Thuận Sơn, xã Thuận Lộc (Tuyến từ nhà ông Thức đến nhà ông Ổn)	2021	1,414,796,000			373,385,000	373,385,000	373,385,000	
23	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục nhà văn hóa thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	2022	496,895,000			258,880,000	258,880,000	258,880,000	
II	**Công trình khởi công mới**		**8,128,902,000**			**3,156,138,500**		**3,156,138,500**	
	Hoàn thành trong năm		**8,128,902,000**			**3,156,138,500**		**3,156,138,500**	
1	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc (Tuyến từ nhà ông Thái đến nhà ông Thuần)	2022	337,911,000		290,139,000	90,160,000		90,160,000	
2	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Thuận Trung, xã Thuận Lộc (Tuyến từ nhà ông Lý đến nhà ông Cảnh)	2022	815,438,000		689,451,000	272,012,000		272,012,000	
3	Chỉnh trang, nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc (Tuyến từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Thắm)	2022	474,967,000		503,044,000	198,303,000		198,303,000	
4	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc (tuyến từ đường Phan Kính đến nhà ông Dũng)	2022	318,842,000		255,648,000	84,767,500		84,767,500	
5	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc (tuyến từ nhà ông Dũng đến nhà ông Mậu)	2022	836,970,000		642,880,000	263,961,500		263,961,500	
6	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc (tuyến từ nhà ông Dương đến nhà ông Cường)	2022	1,008,018,000		764,701,000	346,120,500		346,120,500	

7	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc (tuyến từ ông Thuận đến nhà ông Quế)	2022	886,912,000		679,617,000	286,027,500		286,027,500	
8	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc (tuyến từ đường Phan Kính đến nhà ông Dần)	2022	379,980,000		272,672,000	125,628,000		125,628,000	
9	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc (tuyến từ đường Nguyễn Thiếp đến nhà bà Mai)	2022	547,264,000		344,671,000	174,038,000		174,038,000	
10	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc (tuyến từ nhà ông Dũng đến nhà ông Luận)	2022	599,477,000		436,529,000	206,767,000		206,767,000	
11	Mương nội đồng Mù Chù thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	2022	124,089,000		109,791,000	108,285,000		108,285,000	
12	Chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Thuận Sơn, xã Thuận Lộc (tuyến từ nhà ông Xuân đến đường khu trung tâm xã)	2022	475,313,000		337,446,000	160,068,500		160,068,500	
13	Đường giao thông nội đồng thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc năm 2022	2022	1,036,739,000		858,717,000	690,000,000		690,000,000	
14	Quy hoạch chi tiết xen cư đất ở 11 vùng xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh	2022	286,982,000		273,938,000	150,000,000		150,000,000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THUẬN LỘC

PHỤ LỤC
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND của HĐND xã ngày 02 /8/2023)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	7/4
Tổng số chi	**4,739,332,000**	**200,000,000**	**4,539,332,000**	**17,973,973,301**	**10,018,112,850**	**7,955,860,451**	**379.25**	**5009.06**	**175.27**
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	**405,062,000**		**405,062,000**	**337,715,168**		**337,715,168**	**83.37**		**83.37**
- Chi dân quân tự vệ	345,062,000		345,062,000	287,735,168		287,735,168	83.39		83.39
- Chi trật tự an toàn xã hội	60,000,000		60,000,000	49,980,000		49,980,000	83.30		83.30
2. Chi giáo dục	**15,000,000**		**15,000,000**	**445,709,600**	**445,709,600**		**2971.40**		
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	**20,000,000**		**20,000,000**						
4. Chi y tế				**56,211,000**	**50,561,000**	**5,650,000**			
5. Chi văn hóa, thông tin	**35,000,000**		**35,000,000**	**25,497,000**		**25,497,000**	**72.85**		**72.85**
6. Chi phát thanh, truyền thanh	**30,000,000**		**30,000,000**						
7. Chi thể dục, thể thao	**70,000,000**		**70,000,000**	**62,649,000**		**62,649,000**	**89.50**		**89.50**
8. Chi bảo vệ môi trường	**50,000,000**		**50,000,000**						
9. Chi các hoạt động kinh tế	**200,000,000**	**200,000,000**		**10,640,394,750**	**8,958,657,250**	**1,681,737,500**	**5320.20**		
- Giao thông	200,000,000	200,000,000		1,260,970,000	1,260,970,000		630.49		
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản				2,074,648,500	392,911,000	1,681,737,500			
- Thị chính				7,304,776,250	7,304,776,250				
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	**3,756,810,000**		**3,756,810,000**	**5,546,214,883**	**536,969,000**	**5,009,245,883**	**147.63**		**133.34**
Trong đó: Quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương	3,123,149,000		3,123,149,000	3,152,345,131		3,152,345,131			
10.1. Hội đồng nhân dân	316,000,000		316,000,000	325,371,220		325,371,220			102.97
10.2. Quản lý Nhà nước	2,186,810,000		2,186,810,000	3,898,826,513	536,969,000	3,361,857,513	178.29		153.73
10.3.Tuyên tuyền phổ biến giáo dục pháp luật	10,000,000		10,000,000	5,245,000		5,245,000	52.45		52.45
10.4. Đảng Cộng sản Việt Nam	478,000,000		478,000,000	477,940,859		477,940,859	99.99		99.99
10.5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	192,500,000		192,500,000	189,055,600		189,055,600	98.21		98.21
10.6. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	132,000,000		132,000,000	153,998,005		153,998,005	116.67		116.67

10.7. Hội Liên hiệp Phụ nữ	142,000,000		142,000,000	163,943,105		163,943,105	115.45		115.45
10.8. Hội Cựu chiến binh	108,800,000		108,800,000	127,232,648		127,232,648	116.94		116.94
10.9. Hội Nông dân	146,200,000		146,200,000	168,155,933		168,155,933	115.02		115.02
10.10. Chi các tổ chức XH khác	44,500,000		44,500,000	36,446,000		36,446,000	81.90		81.90
11. Chi cho công tác xã hội	**113,552,000**		**113,552,000**	**190,025,900**		**190,025,900**	**167.35**		**167.35**
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	74,318,888		74,318,888	85,695,900		85,695,900	115.31		115.31
- Hoạt động người có công với cách mạng	39,234,000		39,234,000	104,330,000		104,330,000	265.92		265.92
- Khác									
12. Chi khác	**50,000,000**		**50,000,000**						
13. Dự phòng	**93,908,000**		**93,908,000**						
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau					**26,216,000**	**509,340,000**			
15.Nộp trả ngân sách cấp trên				**134,000,000**		**134,000,000**			